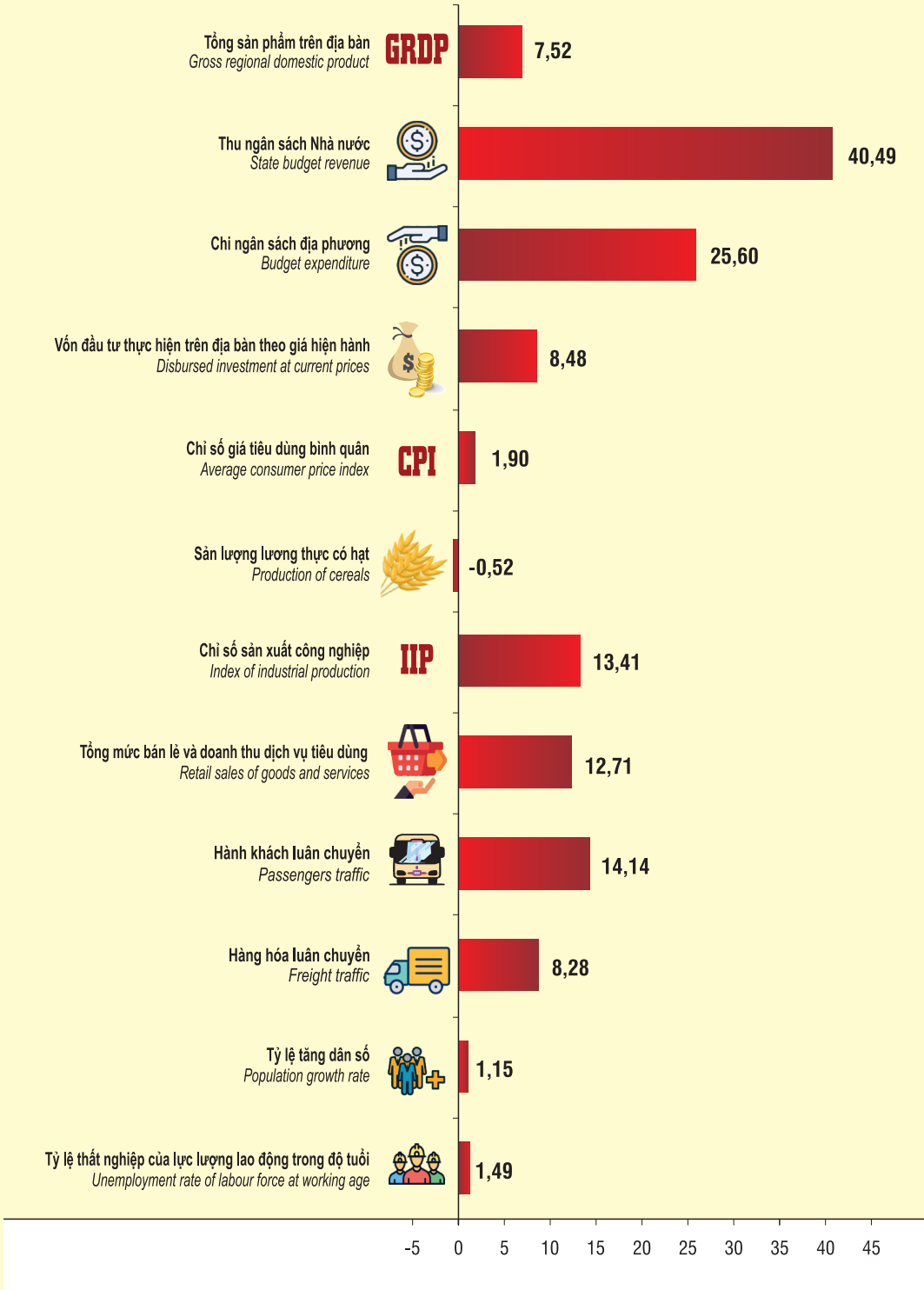




TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025 SO VỚI NĂM 2024

GROWTH RATE OF SOME MAIN INDICATORS IN 2025 COMPARED TO 2024 (%)



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Dân số - Population

501.163

Người - Person



Nam - Male

253.675

50,62%



Nữ - Female

247.488

49,38%



Thành thị - Urban

59.958

11,96%



Nông thôn - Rural

441.205

88,04%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Labour force at 15+

265.512

Người - Person



Nam - Male

135.146

50,90%



Nữ - Female

130.366

49,10%



Thành thị - Urban

31.528

11,87%

Nông thôn - Rural

233.984

88,13%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi

Unemployed labour force at working age

**1,49%**

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

Percentage of trained labour force

28,10%**32,10%**

Nam - Male

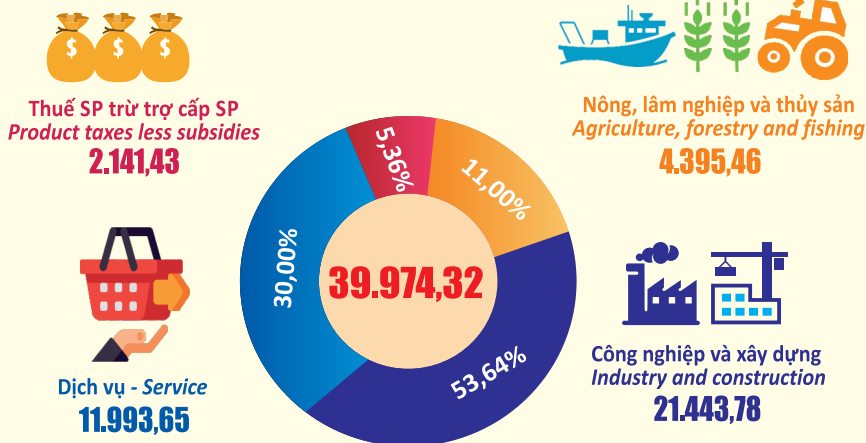
25,43%

Nữ - Female

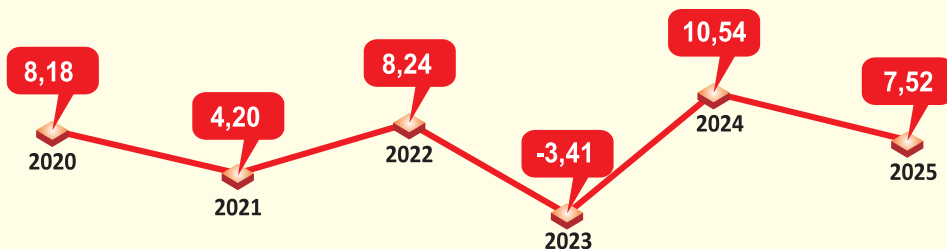
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

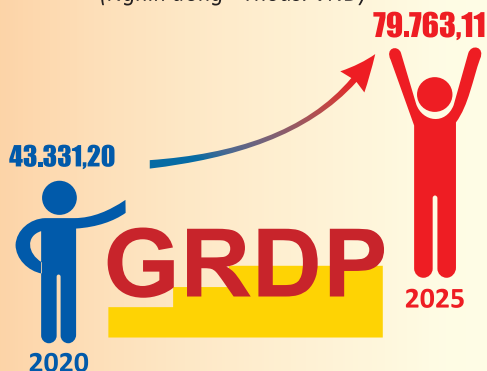
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
 Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng - Bill. VND)



Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 (%)
 Growth rate of gross regional domestic product at constant 2010 prices
 (Năm trước - Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn
 bình quân đầu người (GRDP_{bq}) theo giá hiện hành
 Gross regional domestic product per capita
 at current prices
 (Ngàn đồng - Thous. VND)



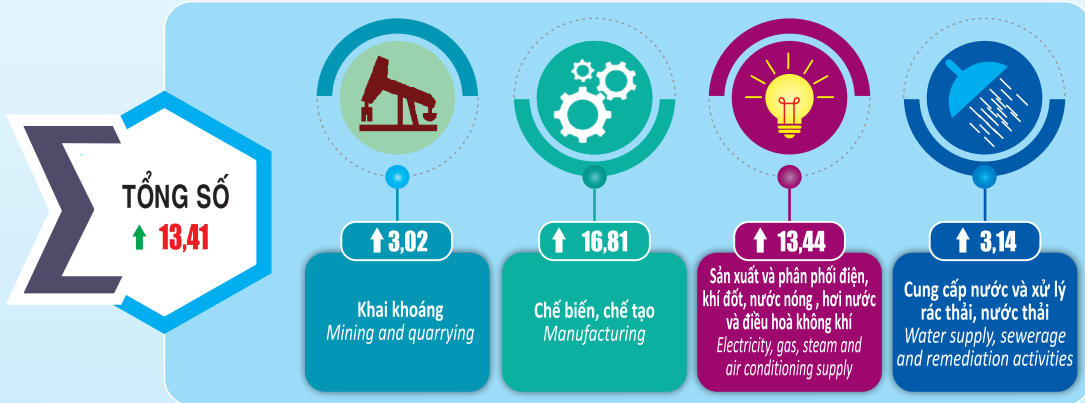
Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
 State budget revenue - expenditure in local area
 (Tỷ đồng - Bill. VND)



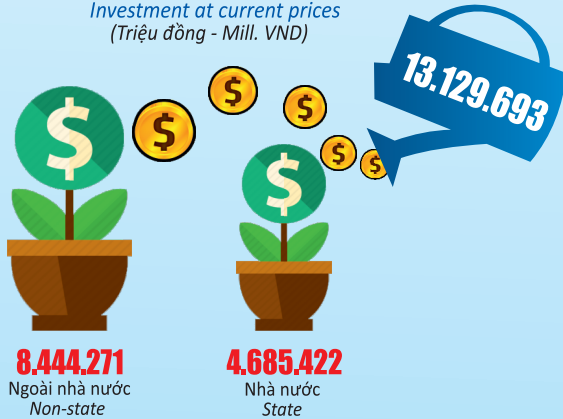
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025 SO VỚI 2024
Growth rate of index of industrial production in 2025 compared to 2024 (%)



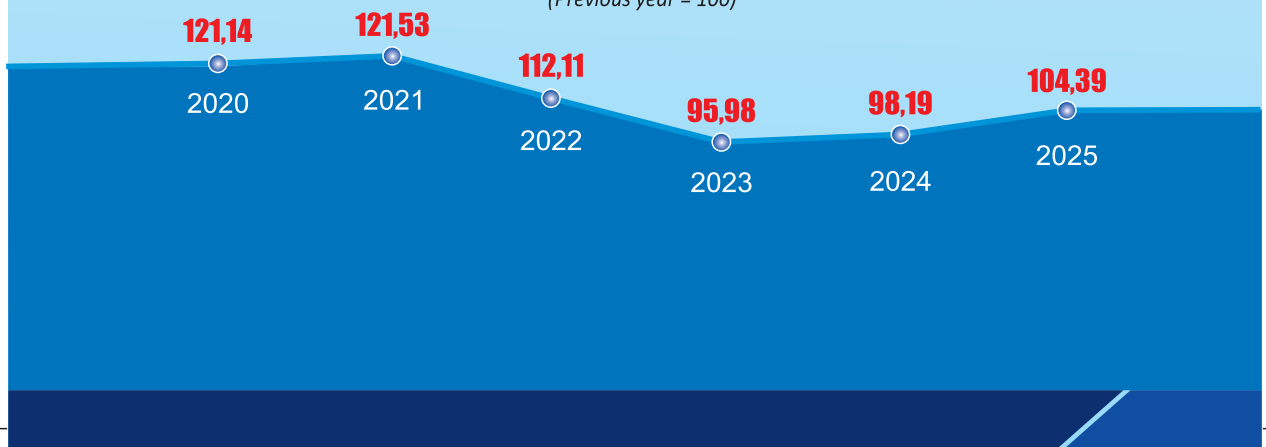
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
Investment at current prices
(Triệu đồng - Mill. VND)



DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG NHÀ Ở HOÀN THÀNH
Area of housing floors constructed
(Nghìn m² - Thous.m²)



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ²

ENTERPRISE, COÖPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



**DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG**
Acting enterprises

1.067

Doanh nghiệp
Enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise



10.410

Lao động
Employees

Lao động - Employees



62.826,9

Tỷ đồng
Bill. VND

Tổng nguồn vốn
Capital



19.573,1

Tỷ đồng
Bill. VND

Doanh thu
Net turnover from business



8.272

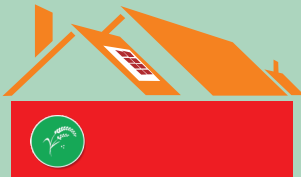
Nghìn đồng
Thous. VND

Thu nhập BQ/tháng của người lao động (TN_{BQ})
Average compensation per month of employees



Hợp tác xã
Cooperative

196



892

Lao động
Employees

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Non-farm individual business establishments



12.210

Cơ sở - Establishments



19.836

Lao động - Employees

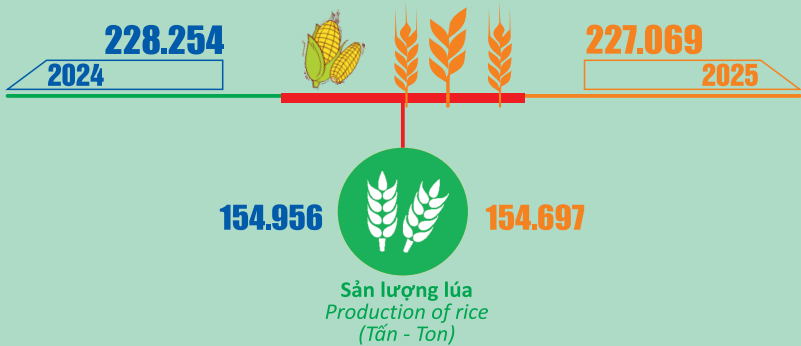
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereals

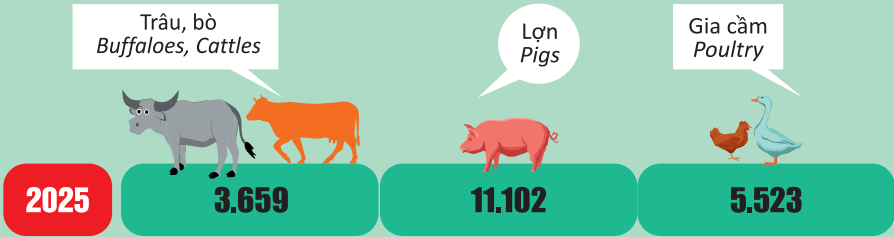
(Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

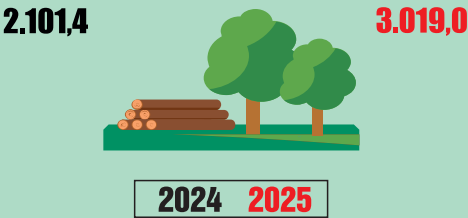
Production of living weight of livestock

(Tấn - Ton)



Diện tích rừng trồng mới

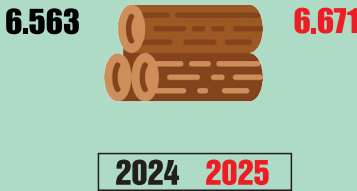
Area of new concentrated planted forest (Ha)



Sản lượng gỗ khai thác

Production of wood

(M³)



Sản lượng thủy sản

Production of fishery (Tấn - Ton)

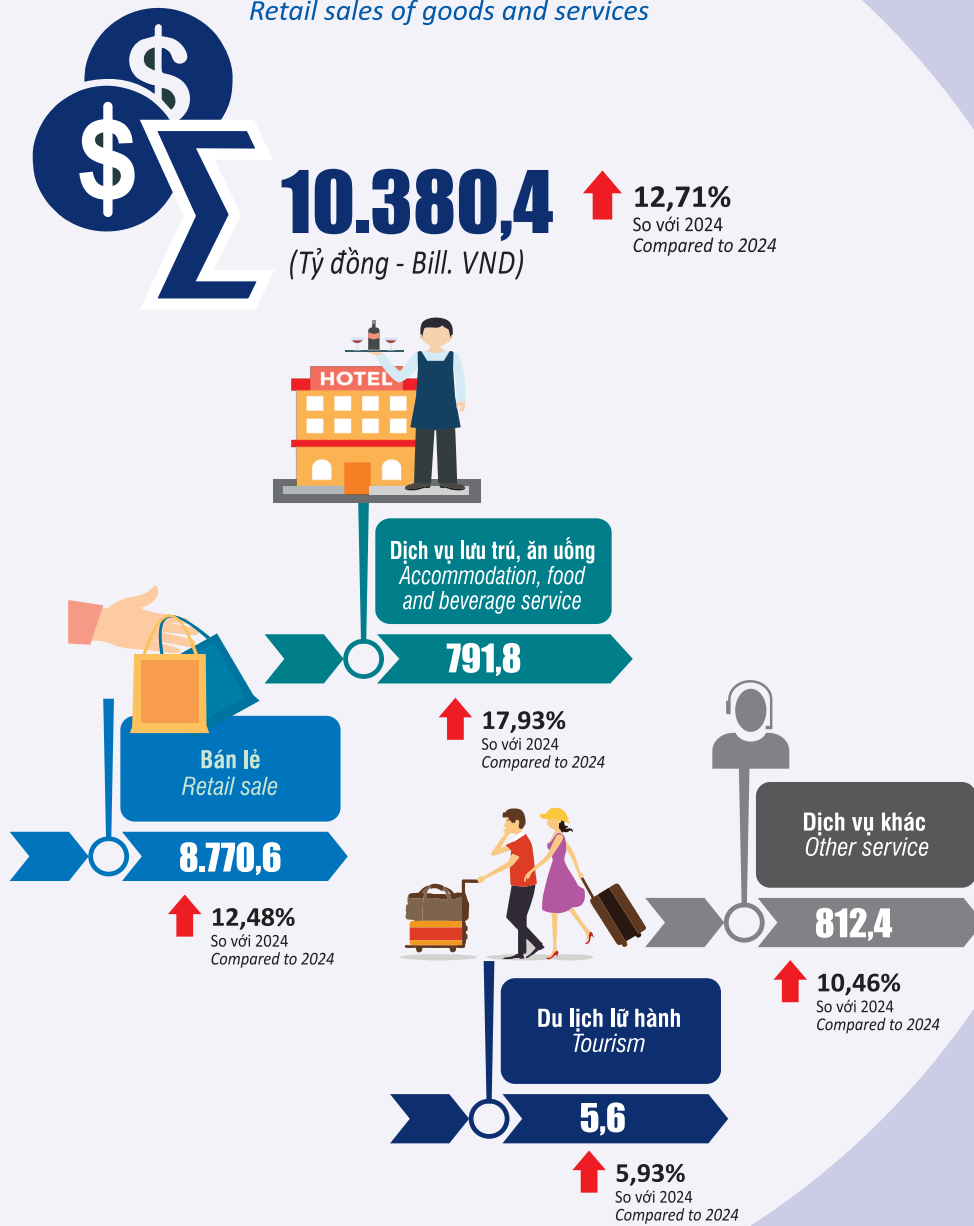


THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Retail sales of goods and services

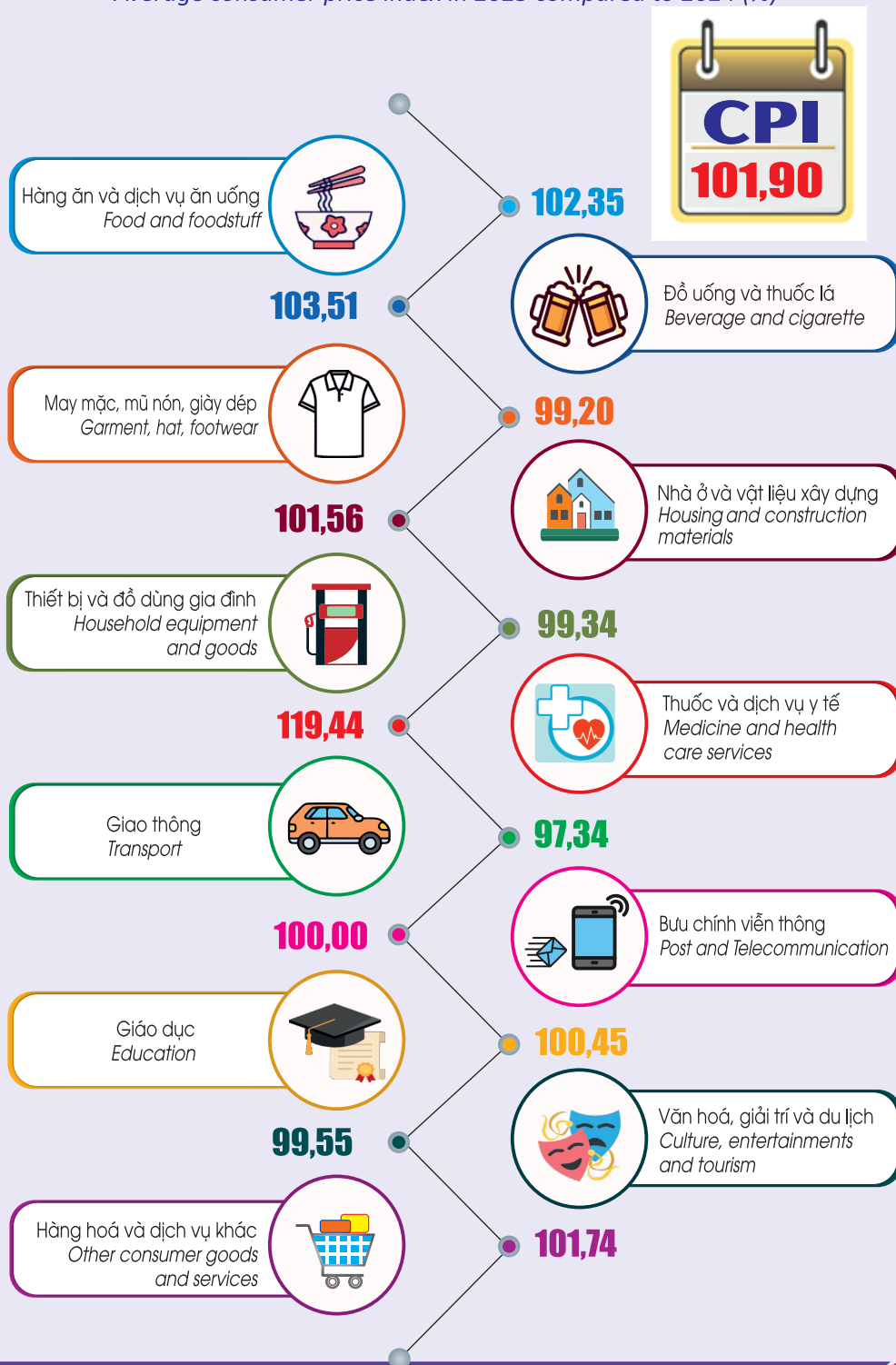


CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2025 SO VỚI NĂM 2024 (%)

Average consumer price index in 2025 compared to 2024 (%)

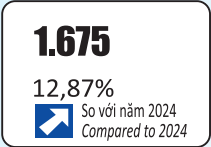


VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION

VẬN TẢI - Transport

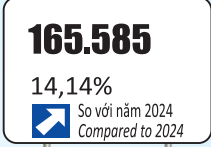
Vận chuyển
Passengers carried
Nghìn người - Thous. persons



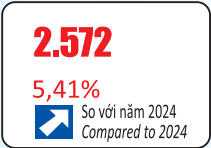
Hành khách
Passengers



Luân chuyển
Passengers traffic
Nghìn người.km - Thous.persons.km



Vận chuyển
Freight carried
Nghìn tấn - Thous. tons



Hàng hóa
Freight



Luân chuyển
Freight traffic
Nghìn tấn.km - Thous.tons.km



VIỄN THÔNG

Telecommunication



391.644
(Thuê bao - Subscriber)



407.317
(Thuê bao - Subscriber)

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

General education



215
Trường
School



Giáo viên
Teacher

5.736

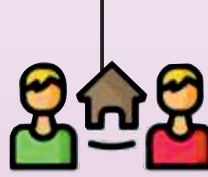
(Người - Person)



Học sinh
Pupil

112.099

(Học sinh - Pupil)



Học sinh/lớp học
Pupil/class

31,23

(Học sinh - Pupil)



Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher

19,54

(Học sinh - Pupil)

TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG

Enrolment rate of general education (%)

Tỷ lệ đi học chung
General enrolment

92,00



Tỷ lệ đi học đúng tuổi
Net enrolment rate

88,30

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

HEALTH AND LIVING STANDARDS

Y TẾ - Health



23,15

Giường bệnh/10.000 dân cư
Bed/10,000 inhabitants



151

Cơ sở y tế
Health establishments



12,43

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. VND)



2.920,5

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population using hygienic water



96,67%



12,80%

Tỷ lệ hộ nghèo
tiếp cận đa chiều
Multi-dimensional
poverty rate

MỨC SỐNG DÂN CƯ - Living standards